



liǎo duàn

了断

verb · to end; to settle

Example Sentences

Zhè jiàn shì xū yào zuò gè liǎo duàn

这件事需要做个了断。

This matter needs to be settled.

tā jué dìng hé guò qù chè dǐ liǎo duàn

他决定和过去彻底了断。

He decided to completely end things with the past.

Trace each character, then write the word on your own.

了	了	了	了	了															
断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断	断				
断	断	断																	